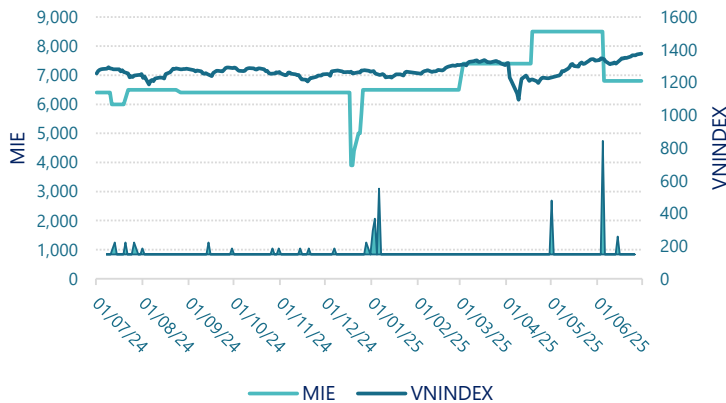




Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP (UPCOM: MIE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	966
P/E	108.4
EPS	63

DT thuần

Q2/25

359

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.0 | 10.9%

YoY: ▼ 109 | -23.2%

LN sau thuế

Q2/25

4.06

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.14 | 111%

YoY: ▲ 1.75 | 75.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

3.9%

+/- YoY: ▲ 1.5%

DT thuần

6T 2025

684

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 106 | -13.4%

LN sau thuế

6T 2025

5.98

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.74 | 84.5%

ROE

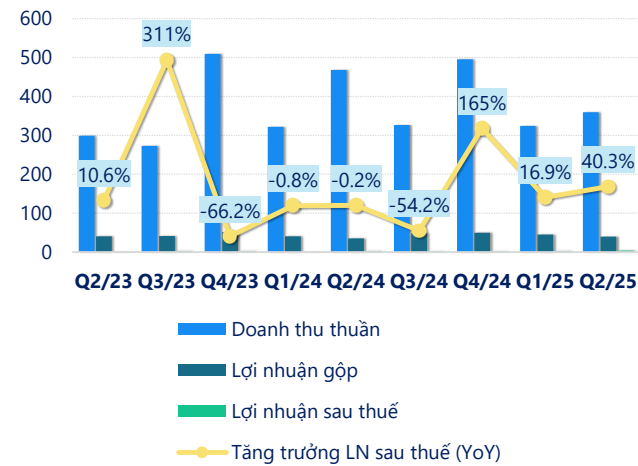
Q2/25

0.6%

+/- YoY: ▲ 0.1%

tỷ VNĐ

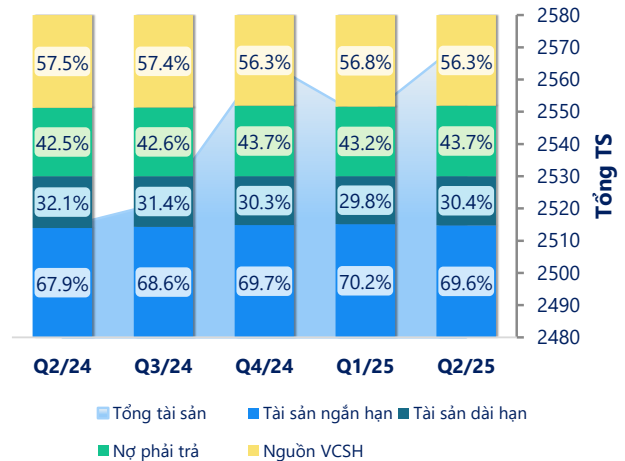
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

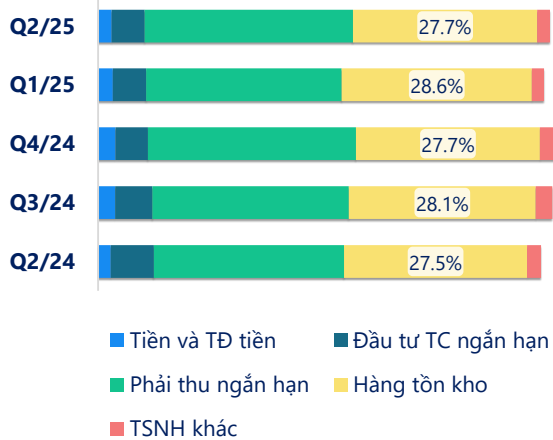
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



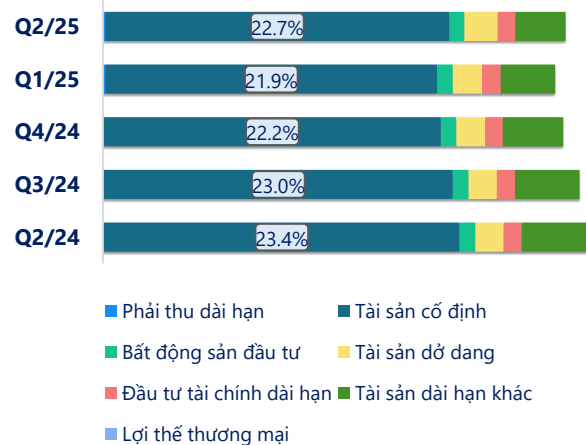
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

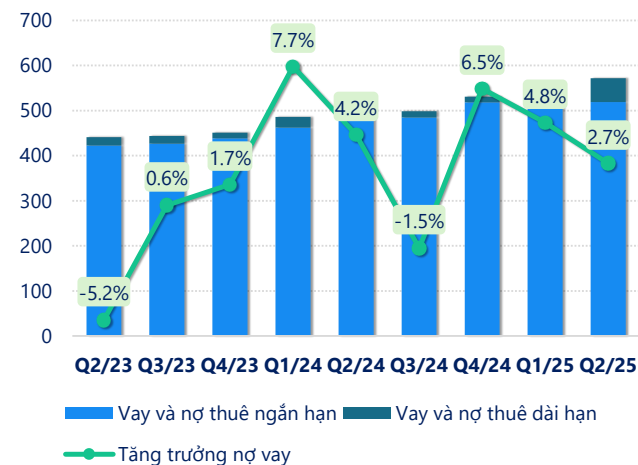
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

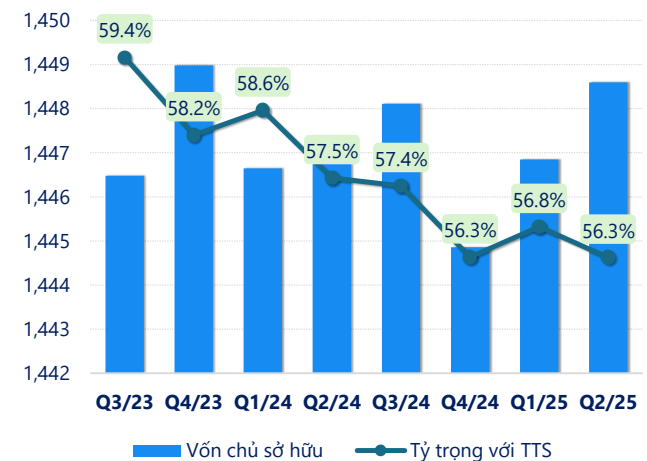
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

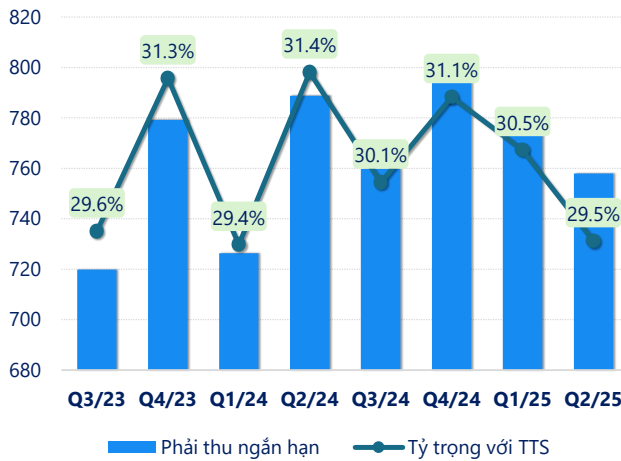
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

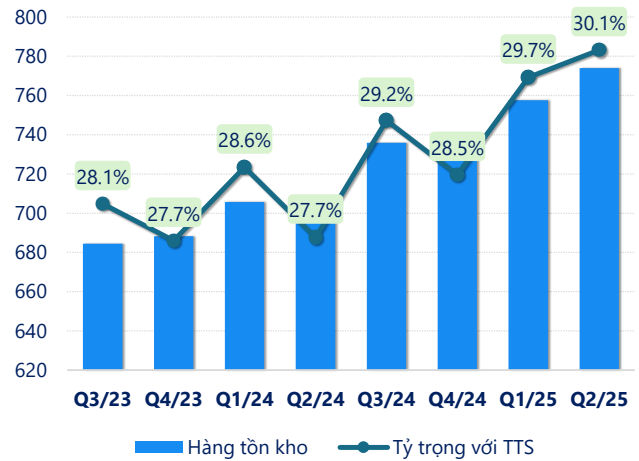
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

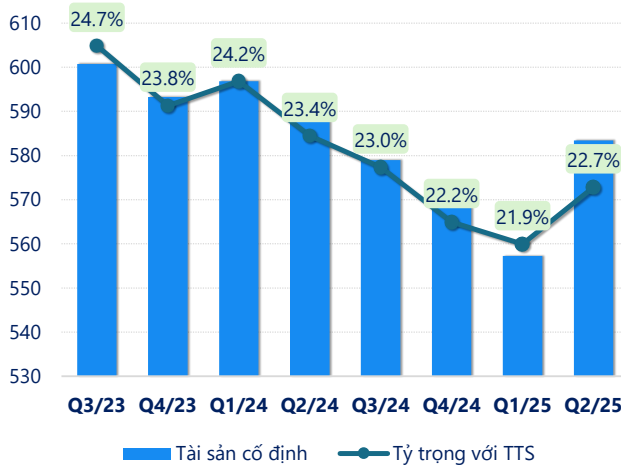
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

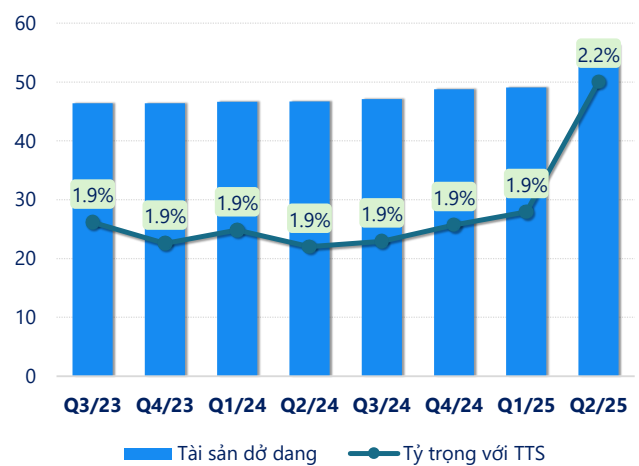
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

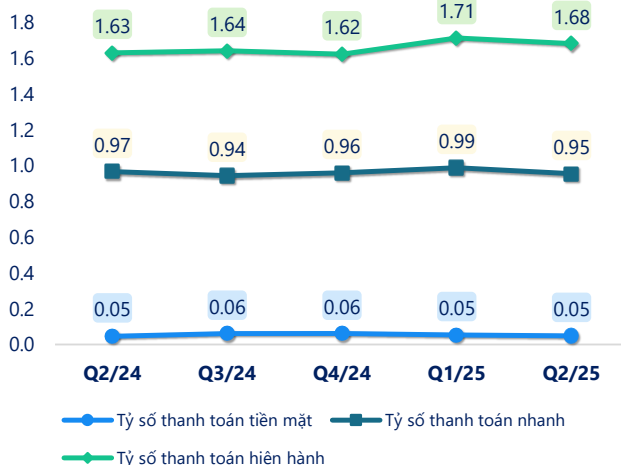
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



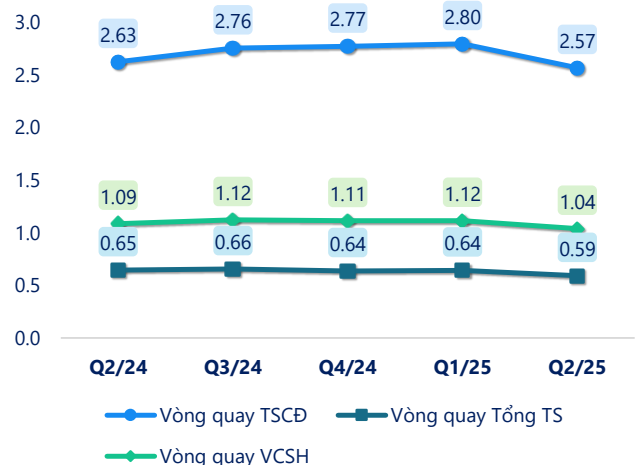
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	2,514	2,522	2,566	2,548	2,573
Tài sản ngắn hạn	1,707	1,731	1,789	1,790	1,790
Tiền và tương đương tiền	48.0	64.3	66.9	56.0	52.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	117	143	157	160
Phải thu ngắn hạn	789	760	798	777	758
Hàng tồn kho	696	736	731	758	774
Tài sản ngắn hạn khác	48.5	54.1	50.3	41.9	45.5
Tài sản dài hạn	807	791	777	758	783
Phải thu dài hạn	1.75	1.67	1.58	3.67	3.62
Tài sản cố định	588	579	569	557	583
Bất động sản đầu tư	26.1	26.1	25.9	25.7	25.2
Tài sản dở dang	46.7	47.1	48.8	49.1	56.2
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	30.0	31.5	30.0
Tài sản dài hạn khác	115	107	102	91.3	84.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,067	1,074	1,121	1,101	1,124
Nợ ngắn hạn	1,046	1,054	1,102	1,045	1,065
Vay và nợ thuê ngắn hạn	491	485	519	507	519
Phải trả người bán ngắn hạn	296	297	330	281	257
Nợ dài hạn	20.9	19.7	18.6	56.6	59.5
Vay và nợ thuê dài hạn	14.9	13.6	12.3	49.4	53.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,447	1,448	1,445	1,447	1,449
Vốn chủ sở hữu	1,447	1,448	1,445	1,447	1,449
Vốn điều lệ	1,419	1,419	1,419	1,419	1,419
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0.07	0	0

(Nguồn: fireant.vn)